

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 33

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2022
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thủy Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này này là Ông Lê Văn Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 14 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12117826/22988658

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		635.592.351.771	601.100.535.457
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.224.964.477	178.590.687.326
111	1. Tiền		39.224.964.477	49.690.687.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	128.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		209.968.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	159.268.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.700.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.928.713.130	127.243.186.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	169.823.416.055	129.757.803.847
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.987.145.399	2.654.338.288
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.453.863.916	370.040.699
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.335.712.240)	(15.538.996.344)
140	IV. Hàng tồn kho	10	189.833.075.762	294.823.018.433
141	1. Hàng tồn kho		195.604.306.933	297.251.047.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.771.231.171)	(2.428.028.991)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		636.643.830	374.688.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	467.704.461	373.852.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		168.939.369	835.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		339.567.641.569	357.282.632.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	277.000.000	1.575.519.483
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(250.000.000)	(1.548.519.483)
220	II. Tài sản cố định		206.106.894.831	222.749.837.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	131.075.816.921	146.618.790.701
222	Nguyên giá		423.787.304.596	421.390.571.884
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(292.711.487.675)	(274.771.781.183)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	75.031.077.910	76.131.047.134
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.555.965.021)	(7.455.995.797)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	131.058.470.936	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(386.529.064)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.375.275.802	3.060.794.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	19.251.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.375.275.802	3.041.542.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		975.159.993.340	958.383.167.598

2-C
 Y
 JU HA
 JUN
 M
 CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		165.254.494.769	275.518.073.262
310	I. Nợ ngắn hạn		161.137.789.769	271.021.414.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.953.435.330	80.855.285.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		298.296.328	1.350.201.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.623.653.390	13.157.130.063
314	4. Phải trả người lao động		63.475.757.240	62.710.615.984
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.840.151.963	3.691.755.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		28.450.000	186.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	682.753.828	27.113.783.100
320	8. Vay ngắn hạn		-	63.952.324.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.235.291.690	18.003.568.280
330	II. Nợ dài hạn		4.116.705.000	4.496.658.500
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.056.705.000	4.436.658.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		809.905.498.571	682.865.094.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	809.905.498.571	682.865.094.336
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		20.344.537.140	223.751.797.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.171.340.648	176.659.796.413
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.069.109.413	72.618.810.863
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		140.102.231.235	104.040.985.550
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		975.159.993.340	958.383.167.598

Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.110.387.763.058	933.536.570.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	21.877.125.642	2.500.588.384
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.088.510.637.416	931.035.982.003
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	638.086.736.583	528.836.403.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		450.423.900.833	402.199.578.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	10.191.827.154	7.066.908.543
22	7. Chi phí tài chính	24	7.961.611.941	10.602.597.814
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		470.835.382	3.812.558.481
25	8. Chi phí bán hàng	25	198.974.279.541	169.025.803.436
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	77.306.454.701	65.245.871.503
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		176.373.381.804	164.392.213.870
31	11. Thu nhập khác		1.120.691.418	1.284.003.980
32	12. Chi phí khác		473.560.138	169.760.178
40	13. Lợi nhuận khác		647.131.280	1.114.243.802
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.020.513.084	165.506.457.672
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	36.252.014.845	36.424.600.985
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	27.3	666.267.004	(1.536.408.863)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		140.102.231.235	130.618.265.550


Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập


Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng


Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.020.513.084	165.506.457.672
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	19.175.735.716	18.776.087.117
03	Các khoản dự phòng		4.085.847.179	5.027.249.594
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(157.002.937)	(6.537.362)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.960.327.796)	(6.731.565.920)
06	Chi phí lãi vay	24	470.835.382	3.812.558.481
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190.635.600.628	186.384.249.582
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(44.883.972.469)	3.444.963.795
10	Giảm hàng tồn kho		101.604.922.308	7.179.507.121
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.286.523.154)	52.329.142.411
12	Tăng chi phí trả trước		(74.600.061)	(208.750.900)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(159.200.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(958.596.774)	(3.432.187.401)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(36.738.310.471)	(36.446.765.601)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.776.152.090)	(12.642.792.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.322.367.917	196.607.367.007
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.090.907.312)	(7.431.423.447)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		30.000.000	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(173.900.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		125.200.000.000	55.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		5.581.969.556	3.803.627.690
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(47.178.937.756)	(3.527.795.757)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	276.436.144.712
34	Tiền trả nợ gốc vay		(63.952.324.266)	(281.171.016.796)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(26.556.436.000)	(53.391.419.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(90.508.760.266)	(58.126.291.084)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(115.365.330.105)	134.953.280.166
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		178.590.687.326	43.637.078.031
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(392.744)	329.129
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	63.224.964.477	178.590.687.326



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 794 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 796 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 14 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.373.049.861	3.826.811.268
Tiền gửi ngân hàng	36.851.914.616	45.863.876.058
Các khoản tương đương tiền (*)	24.000.000.000	128.900.000.000
TỔNG CỘNG	63.224.964.477	178.590.687.326

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu	68.954.572	-	68.954.572	-
Trái phiếu (*)	159.200.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	159.268.954.572	-	68.954.572	-

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh với số lượng lần lượt là 200 và 1.400 trái phiếu.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này chưa được xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào báo cáo tình hình danh mục đầu tư này từ ngân hàng lưu ký vào thời điểm gần nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi từ 6,3% đến 6,8 %/ năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan	438.900.000	585.200.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	438.900.000	585.200.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	169.384.516.055	129.172.603.847
TỔNG CỘNG	169.823.416.055	129.757.803.847
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.835.712.240)	(15.538.996.344)
GIÁ TRỊ THUẦN	156.987.703.815	114.218.807.503

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ Tiên tiến Việt Nam	2.549.130.000	-
Công ty TNHH Somapack	1.632.812.500	-
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	-	1.040.875.000
Các bên khác	1.805.202.899	1.613.463.288
TỔNG CỘNG	5.987.145.399	2.654.338.288
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	5.487.145.399	2.654.338.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.538.996.344	13.042.634.693
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	736.069.435	2.496.361.651
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.939.353.539)	-
Số cuối năm	<u>13.335.712.240</u>	<u>15.538.996.344</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>8.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2023	6,5

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.453.863.916	370.040.699
Lãi tiền gửi phải thu	1.177.414.739	196.536.986
Tạm ứng nhân viên	160.000.000	57.339.000
Ký cược, ký quỹ	46.449.177	46.164.713
Khác	70.000.000	70.000.000
Dài hạn	277.000.000	1.575.519.483
Phải thu nhân viên	-	1.298.519.483
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	1.730.863.916	1.945.560.182
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(250.000.000)	(1.548.519.483)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.480.863.916</u>	<u>397.040.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.568.931.487	(12.835.712.240)	32.875.518.549	(15.538.996.344)
Khối điều trị	22.225.112.209	(12.675.491.021)	25.862.252.140	(10.736.515.150)
Nhà thuốc	128.387.332	(93.945.235)	3.125.060.347	(2.665.794.657)
Khác	215.431.946	(66.275.984)	3.888.206.062	(2.136.686.537)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	250.000.000	(250.000.000)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	-	-	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>23.318.931.487</u>	<u>(13.585.712.240)</u>	<u>34.924.038.032</u>	<u>(17.087.515.827)</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	104.137.977.626	(5.731.444.834)	206.052.916.191	(2.415.011.276)
Thành phẩm	78.001.787.139	(39.786.337)	84.845.151.734	(13.017.715)
Hàng hoá	10.968.593.585	-	1.059.266.006	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.454.877.404	-	3.306.021.313	-
Công cụ, dụng cụ	41.071.179	-	20.070.720	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.967.621.460	-
TỔNG CỘNG	<u>195.604.306.933</u>	<u>(5.771.231.171)</u>	<u>297.251.047.424</u>	<u>(2.428.028.991)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.428.028.991	565.380.298
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.771.231.171	1.862.648.693
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.428.028.991)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>5.771.231.171</u>	<u>2.428.028.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	250.763.795.974	142.192.610.565	25.401.696.422	3.032.468.923	421.390.571.884
Mua trong năm	1.359.611.911	548.300.000	-	-	1.907.911.911
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	624.880.801	-	-	624.880.801
Thanh lý	-	-	(136.060.000)	-	(136.060.000)
Số cuối năm	252.123.407.885	143.365.791.366	25.265.636.422	3.032.468.923	423.787.304.596
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	31.416.460.224	114.180.619.814	22.426.567.783	2.650.650.852	170.674.298.673
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	124.509.450.097	124.066.528.582	23.462.982.782	2.732.819.722	274.771.781.183
Khấu hao trong năm	12.589.611.694	4.771.091.280	586.793.712	128.269.806	18.075.766.492
Thanh lý	-	-	(136.060.000)	-	(136.060.000)
Số cuối năm	137.099.061.791	128.837.619.862	23.913.716.494	2.861.089.528	292.711.487.675
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	126.254.345.877	18.126.081.983	1.938.713.640	299.649.201	146.618.790.701
Số cuối năm	115.024.346.094	14.528.171.504	1.351.919.928	171.379.395	131.075.816.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>82.296.407.931</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>83.587.042.931</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	6.165.360.797	1.290.635.000	7.455.995.797
Hao mòn trong năm	<u>1.099.969.224</u>	-	<u>1.099.969.224</u>
Số cuối năm	<u>7.265.330.021</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>8.555.965.021</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>76.131.047.134</u>	-	<u>76.131.047.134</u>
Số cuối năm	<u>75.031.077.910</u>	-	<u>75.031.077.910</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	344.833.000	163.760.000
Khác	122.871.461	210.092.900
TỔNG CỘNG	<u>467.704.461</u>	<u>373.852.900</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con <i>(Thuyết minh "TM" số 14.1)</i>	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(TM số 14.2)</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>(TM số 14.3)</i>	<u>11.685.000.000</u>	<u>11.685.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>131.445.000.000</u>	<u>131.445.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(386.529.064)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>131.058.470.936</u>	<u>131.445.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
		Dự phòng	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá gốc đầu tư		
		VND	VND	VND	VND	%	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm, Dự động sản	Dược phẩm, bất động sản	92.760.000.000	(386.529.064)	92.373.470.936	92.760.000.000	58,14	58,14
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Dược phẩm	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	100	100
TỔNG CỘNG		107.760.000.000	(386.529.064)	107.373.470.936	107.760.000.000		

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm và số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Giá gốc đầu tư
			%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Số cuối năm và số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá gốc đầu tư</i>
		VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	1.665.000.000
TỔNG CỘNG		11.685.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho các bên liên quan	35.727.050.468	31.952.030.278
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	<i>21.766.533.037</i>	<i>16.574.368.618</i>
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	<i>8.355.722.550</i>	<i>1.475.410.650</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương</i>	<i>5.604.794.881</i>	<i>13.902.251.010</i>
Phải trả cho người bán	30.226.384.862	48.903.255.242
<i>Công ty TNHH In Bao bì C.D</i>	<i>6.726.081.920</i>	<i>9.161.424.635</i>
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	<i>2.217.600.000</i>	<i>661.500.000</i>
<i>Công ty TNHH Cơ khí Hưng Toàn</i>	<i>2.014.470.320</i>	<i>-</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>19.268.232.622</i>	<i>39.080.330.607</i>
TỔNG CỘNG	65.953.435.330	80.855.285.520

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.224.600.985	36.252.014.845	36.738.310.471	11.738.305.359
Thuế thu nhập cá nhân	459.068.278	10.733.172.581	10.721.528.621	470.712.238
Thuế giá trị gia tăng	344.523.200	25.456.845.976	24.740.960.605	1.060.408.571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	128.937.600	3.600.163.183	3.729.100.783	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	550.268.269	196.041.047	354.227.222
Thuế nhập khẩu	-	90.243.313	90.243.313	-
Thuế khác	-	24.943.482	24.943.482	-
TỔNG CỘNG	13.157.130.063	76.707.651.649	76.241.128.322	13.623.653.390

Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán thuế đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	2.554.819.400	900.000.000
Chi phí thưởng cho nhân viên bán hàng	1.562.999.046	-
Chi phí tổ chức Hội nghị tổng kết	1.534.601.589	-
Chi phí thuê đất	1.332.346.756	-
Chi phí nhượng quyền	998.467.804	-
Chi phí lãi vay	-	487.761.392
Khác	2.856.917.368	2.303.994.365
TỔNG CỘNG	<u>10.840.151.963</u>	<u>3.691.755.757</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	380.341.000	26.936.777.000
Kinh phí công đoàn	292.021.835	177.006.100
Khác	10.390.993	-
TỔNG CỘNG	<u>682.753.828</u>	<u>27.113.783.100</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.003.568.280	19.975.891.126
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm (Thuyết minh số 21.1)	13.061.827.000	10.688.223.000
Sử dụng quỹ	(24.830.103.590)	(12.660.545.846)
Số cuối năm	<u>6.235.291.690</u>	<u>18.003.568.280</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>4.056.705.000</u>	<u>4.436.658.500</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	207.719.463.140	152.493.927.863	642.666.891.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	130.618.265.550	130.618.265.550
Cổ tức công bố	-	-	-	(79.731.840.000)	(79.731.840.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.032.334.000	(16.032.334.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.688.223.000)	(10.688.223.000)
Số cuối năm	265.772.800.000	16.680.700.783	223.751.797.140	176.659.796.413	682.865.094.336
Năm nay					
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	223.751.797.140	176.659.796.413	682.865.094.336
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	140.102.231.235	140.102.231.235
Tăng vốn	374.736.120.000	(15.800.000.000)	(223.000.000.000)	(135.936.120.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.592.740.000	(19.592.740.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.061.827.000)	(13.061.827.000)
Số cuối năm	640.508.920.000	880.700.783	20.344.537.140	148.171.340.648	809.905.498.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	265.772.800.000	265.772.800.000
Vốn góp tăng trong năm (i)	374.736.120.000	-
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>265.772.800.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	135.936.120.000	79.731.840.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)	135.936.120.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	26.582.090.305	53.403.028.200

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 365/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt việc phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:141, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo đó nghiệp vụ phát hành 37.473.612 cổ phiếu trên đã hoàn thành vào ngày 2 tháng 8 năm 2022 và vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 640.508.920.000 VND. Việc tăng vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt qua Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 27 tháng 10 năm 2022.

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.110.387.763.058	933.536.570.387
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	1.105.423.314.245	929.636.269.279
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	4.669.882.428	1.584.219.429
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	294.566.385	2.316.081.679
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(21.877.125.642)	(2.500.588.384)
Doanh thu thuần	1.088.510.637.416	931.035.982.003
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.087.541.717.141	928.518.070.448
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	968.920.275	2.517.911.555

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.775.587.505	2.380.344.941
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.154.740.291	4.351.220.979
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	261.499.358	335.342.623
TỔNG CỘNG	10.191.827.154	7.066.908.543

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	581.558.989.623	483.996.301.363
Giá vốn hàng khuyến mãi	48.857.655.216	40.147.530.996
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.326.889.564	2.829.922.871
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.343.202.180	1.862.648.693
TỔNG CỘNG	638.086.736.583	528.836.403.923

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	7.032.918.223	6.787.770.302
Chi phí lãi vay	470.835.382	3.812.558.481
Dự phòng đầu tư tài chính	386.529.064	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.329.272	2.269.031
TỔNG CỘNG	7.961.611.941	10.602.597.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	198.974.279.541	169.025.803.436
Chi phí nhân viên	130.719.332.492	119.632.157.699
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	17.722.284.398	12.157.064.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.444.846.476	6.863.818.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.295.927.068	5.160.772.796
Khác	38.791.889.107	25.211.990.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.306.454.701	65.245.871.503
Chi phí nhân viên	45.094.004.994	33.430.049.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.530.139.731	9.770.109.649
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.114.275.894	769.841.014
Khác	18.568.034.082	21.275.871.085
TỔNG CỘNG	<u>276.280.734.242</u>	<u>234.271.674.939</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	394.101.203.859	325.846.113.487
Chi phí nhân viên	239.093.089.074	212.150.323.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.953.949.788	36.925.376.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.175.735.716	18.776.087.117
Chi phí khác	53.494.111.693	42.918.627.034
TỔNG CỘNG	<u>739.818.090.130</u>	<u>636.616.527.630</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.238.305.359	36.424.600.985
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	13.709.486	-
	<u>36.252.014.845</u>	<u>36.424.600.985</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	666.267.004	(1.536.408.863)
TỔNG CỘNG	<u>36.918.281.849</u>	<u>34.888.192.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.020.513.084	165.506.457.672
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	35.404.102.617	33.101.291.535
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	2.628.835.399	2.657.144.783
Thu nhập cố tức không chịu thuế TNDN	(792.596.453)	(870.244.196)
Khác	(335.769.200)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	13.709.486	-
Chi phí thuế TNDN	36.918.281.849	34.888.192.122

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	670.174.155	1.974.276.932	(1.304.102.777)	1.224.440.135
Chi phí trích trước	893.682.098	180.000.000	713.682.098	180.000.000
Trợ cấp thôi việc	811.341.000	887.331.700	(75.990.700)	133.647.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.549	(65.826)	144.375	(1.679.122)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	2.375.275.802	3.041.542.806		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(666.267.004)	1.536.408.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	50.337.285.180	87.377.173.800	
		Lợi nhuận được chia	2.656.947.701	2.286.401.244	
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	939.409.561	371.886.765	
		Lãi cho vay	513.995.800	445.000.000	
		Thu nhập cho thuê	467.799.945	480.244.965	
		Thuê nhân công	150.490.385	-	
		Trả lại hàng mua	41.050.000	45.730.000	
		Cho vay	-	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	130.070.953.867	55.464.000	
		Trả lại hàng mua	3.442.383.764	-	
		Thu nhập từ cho thuê xe, mặt bằng	181.913.620	-	
		Bán hàng	29.510.714	-	
		Thu nhập cho thuê	28.614.322	478.840.838	
		Nhận hàng hóa ký gửi đại lý	-	28.613.663.859	
		Doanh thu hoa hồng đại lý	-	2.146.024.790	
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	36.311.381.500	40.355.365.000	
		Lợi nhuận được chia	268.559.563	1.512.759.535	

Giao dịch vốn với các cổ đông lớn liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phần phổ thông (Thuyết minh số 23.2), như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số lượng cổ phần phổ thông phát hành thêm</i>	<i>Giá trị VND'000</i>
Quý đầu tư cơ hội PVI	9.306.000	93.060.000
Ông Trịnh Xuân Vương	5.104.198	51.041.980
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	5.023.336	50.233.360
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.818.363	48.183.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Cho thuê	438.900.000	585.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Cho vay	8.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	21.766.533.037	16.574.368.618
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	8.355.722.550	1.475.410.650
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	5.604.794.881	13.902.251.010
TỔNG CỘNG			35.727.050.468	31.952.030.278

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

VND			
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		2.724.999.985	3.265.615.381
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	804.777.775	306.666.666
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	415.333.330	95.555.555
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	674.777.775	2.512.282.050
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	415.333.330	175.555.555
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	414.777.775	175.555.555
Ban Kiểm soát		1.063.001.934	279.131.610
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	220.333.330	50.555.555
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	89.777.775	60.555.555
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	752.890.829	168.020.500
Ban Tổng Giám đốc		6.928.828.203	4.746.581.452
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	3.966.845.555	1.934.526.982
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.554.545.098	1.495.213.241
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.299.387.550	1.316.841.229
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	108.050.000	-
TỔNG CỘNG		10.716.830.122	8.291.328.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	325.828.800	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.864.918.400	6.190.747.200
TỔNG CỘNG	<u>7.494.062.400</u>	<u>7.819.891.200</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>1.179</u>	<u>230.172</u>

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



		
Vũ Thị Tuyết Dung Người lập	Nguyễn Thế Đề Kế toán trưởng	Phạm Thị Xuân Hương Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023